

Bản án số: 06/2026/DS-ST

Ngày 30-01-2026.

V/v: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 – THANH HÓA

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Cao Thị Nga.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Đỗ Thị Vân và ông Nguyễn Hoàn Đại.

Thư ký phiên tòa: Bà Lê Kiều Oanh, Thư ký viên Tòa án nhân dân khu vực 4 - Thanh Hóa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hoa - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 01 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 - Thanh Hóa xét xử công khai sơ thẩm vụ án thụ lý số 40/2025/TLST-DS ngày 14/10/2025 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 42/2025/QĐXXST-DS ngày 19/12/2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2026/QĐST-DS ngày 12/01/2026 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Chu Thị L, sinh năm 1950; CCCD số 038150012076.

Địa chỉ: Số A H, phường B, tỉnh Đắk Lắk

Người đại diện theo ủy quyền: Chị Lê Thị P, sinh năm 1982; CCCD số 038182044105 (Theo Hợp đồng ủy quyền số 00010131/2025/CCGD ngày 24/10/2025). Có mặt.

Địa chỉ: Số B M, phường T, tỉnh Đắk Lắk.

Bị đơn: Ông Hắc Ngọc N sinh năm 1978; CCCD số 038078002391

Bà Trần Thị N1 sinh năm 1981; CCCD số 038181002939

Đều có địa chỉ trước khi xuất cảnh: Thôn D, xã H, tỉnh Thanh Hóa. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 22/9/2025 của nguyên đơn bà Chu Thị L; bản tự khai ngày 05/11/2025 và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Do mối quan hệ quen biết với nhau nên gia đình bà Trần Thị N1 có tổ chức chơi phùng họ và rủ bà L cùng tham gia chơi, do đó bà L đã tham gia chơi 02 suất họ từ khoảng tháng 05/2018 cho đến tháng 05/2019 đến kỳ chốt họ, khi đó vợ chồng bà N1 trao đổi để số tiền họ cho vợ chồng bà N1 vay và

vay thêm của bà L tổng số tiền họ và tiền vay là 225.870.000 đồng. Thời điểm đó do hai bên tin tưởng nhau nên không lập giấy vay tiền mà thỏa thuận với nhau đến cuối năm 2019 sẽ hoàn trả toàn bộ số tiền vay. Đến hạn vợ chồng bà N1, ông N vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận. Sau nhiều lần bà L yêu cầu bà N1, ông N trả nhưng vẫn không trả. Ngày 02/4/2020 (tức là ngày 10/3/2020 âm lịch) ông Hắc Ngọc N, bà Trần Thị N1 mới viết giấy nợ tiền họ và tiền vay của bà L là 225.870.000 đồng (Hai trăm hai mươi lăm triệu tám trăm bảy mươi nghìn đồng) và cam kết thanh toán số tiền nợ trên làm 03 kỳ, lần lượt vào các ngày 10/3/2021; ngày 10/3/2022 và ngày 10/3/2023 âm lịch (tức là ngày 21/4/2021; ngày 10/4/2022 và ngày 29/4/2023 dương lịch), trong giấy không ghi cụ thể mỗi kỳ trả là bao nhiêu nhưng trong 03 kỳ phải trả toàn bộ số tiền nợ cho bà L. Giấy do bà N1 là người viết, có chữ ký của ông N là chồng bà N1 và ông Chu Đình Q, sinh năm 1997 ở địa chỉ thôn C, xã H, huyện H (nay là thôn C, xã H, tỉnh Thanh Hóa) là người làm chứng cùng ký vào giấy vay tiền.

Năm 2022 bà L vào tỉnh Đắk Lắk sinh sống, thời gian này giữa bà L và bà N1 có liên lạc nhắn tin với nhau qua điện thoại để yêu cầu bà N1, ông N trả nợ, tuy nhiên khi vợ chồng bà N1 đi nước ngoài cũng không thông báo cho bà L được biết đến khi khởi kiện ra Tòa án mới biết ông N, bà N1 không có mặt tại địa phương mà đã đi nước ngoài, đi từ khi nào và đi nước nào bà L không biết. Từ khi vay đến nay bà N1, ông N vẫn chưa trả cho bà L tiền lãi, gốc còn nợ.

Để đảm bảo quyền lợi, ngày 22/09/2025 bà L đã có đơn khởi kiện đến Tòa án yêu cầu giải quyết buộc bà N1, ông N phải trả toàn bộ số tiền gốc còn nợ là 225.870.000 đồng và tiền lãi 67.459.840 đồng. Tổng gốc và lãi là 293.329.840 đồng. Nay bà L đề nghị Tòa án giải quyết buộc bà N1, ông N phải trả một lần số tiền gốc là 225.870.000 đồng sau khi bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn thi hành án, nếu chưa thi hành án hàng tháng ông N, bà N1 còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự trên số tiền còn phải thi hành án, tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Rút 1 phần yêu cầu khởi kiện về số tiền lãi là 67.459.840 đồng không yêu cầu bà N1, ông N phải trả lãi nữa.

Do bà N1, ông N đã đi nước ngoài nhưng không rõ đi nước nào, bà L chỉ cung cấp được địa chỉ của bà N1, ông N tại nơi cư trú trước đây là thôn D, xã H, huyện H (N là xã H), tỉnh Thanh Hóa. Đề nghị Tòa án xác minh tại nơi cư trú của bà N1, ông N để biết địa chỉ nơi ở hiện nay của bà N1, ông N. Trường hợp không biết được địa chỉ thì Tòa án giải quyết vụ án có tình giấu địa chỉ theo quy định của pháp luật.

Biên bản xác minh ngày 10/11/2025 tại Công an xã H, tỉnh Thanh Hóa thể hiện: Ông Hắc Ngọc N, bà Trần Thị N1 có hộ khẩu thường trú tại thôn D, xã H, tỉnh Thanh Hóa. Hiện nay ông N, bà N1 không có mặt tại địa phương mà đã đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan, đi từ thời gian nào thì địa phương không biết, các con của ông N, bà N1 không có mặt tại nhà nên không cung cấp được địa

chỉ cho Tòa án. Đối với người làm chứng là anh Chu Đình Q, sinh năm 1983 có hộ khẩu thường trú tại thôn C, xã H, tỉnh Thanh Hóa, anh Q làm nghề tự do nên thường xuyên vắng mặt tại địa phương.

Bị đơn ông Hắc Ngọc N, bà Trần Thị N1 kể từ khi Tòa án thụ lý đến khi xét xử thì ông N, bà N1 đều vắng mặt và không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà Chu Thị L.

Ngày 05/11/2025 nguyên đơn có đơn yêu cầu Tòa án giám định chữ viết và chữ ký trong giấy vay tiền ngày 10/3/2020 âm. Kết luận giám định số 4764/KL-KTHS ngày 12/12/2025 của Phòng K Công an tỉnh T kết luận:

1. Chữ viết từ dòng viết thứ nhất có nội dung “C” đến dòng viết thứ 20 có nội dung “Ngày 10/3/2020 âm” ở mẫu cần giám định ký hiệu A so với chữ viết đứng tên Trần Thị N1 ở mẫu so sánh ký hiệu M1, M2 là do cùng một người ký và viết ra.

Chữ ký dạng chữ viết “Nga”, chữ viết tên “Trần Thị N1” tại mục “Vợ” ở mẫu cần giám định ký hiệu A so với chữ viết “Nga”, chữ viết đứng tên Trần Thị N1 ở mẫu so sánh ký hiệu M1, M2 là do cùng một người ký và viết ra.

2. Chữ ký dạng chữ viết “*Nhiên*” chữ viết tên “*Hắc Ngọc N*” tại mục “Chồng” ở mẫu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký dạng chữ viết “*Nhiên*” chữ viết đứng tên Hắc Ngọc N ở mẫu so sánh ký hiệu M3 là do cùng một người ký và viết ra.

Tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu buộc ông Hắc Ngọc N, bà Trần Thị N1 có nghĩa vụ thanh toán cho bà Chu Thị L số tiền nợ gốc là 225.870.000 đồng.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Thanh Hóa tham gia phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án được thực hiện đúng quy định của pháp luật.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 35 của Luật số 85/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 39; khoản 4 Điều 91; khoản 2 Điều 92; Điều 147; Điều 227; Điều 244; Điều 271; Điều 273 và khoản 2 Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2025; Điều 280; 463; 465; 466; 468 và Điều 470 của Bộ luật Dân sự; điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Chu Thị L. Buộc ông Hắc Ngọc N, bà Trần Thị N1 phải trả cho bà Chu Thị L số tiền gốc là 225.870.000 đồng. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu tính lãi của bà Chu Thị Lý D bà L rút đơn trước khi mở phiên tòa và buộc bị đơn ông Hắc Ngọc N, bà Trần Thị N1 phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thẩm quyền: Nguyên đơn bà Chu Thị L có nơi cư trú tại số A H, phường B, tỉnh Đắk Lắk, bị đơn ông Hắc Ngọc N, bà Trần Thị N1 có địa chỉ trước khi xuất cảnh ở thôn D, xã H, tỉnh Thanh Hóa. Tại văn bản số 3152/XNC-Đ1 ngày 17/11/2025 của Phòng Q1 Công an tỉnh T thể hiện: Ông Hắc Ngọc N đã xuất cảnh ngày 21/10/2019 đến ngày 25/10/2019 nhập cảnh tại S nội bài; ngày 03/01/2020 xuất cảnh qua cửa khẩu Hữu Nghị đến ngày 19/01/2020 nhập cảnh tại Cửa khẩu H1; ngày 24/3/2022 xuất cảnh qua cửa khẩu tại SBQT N bằng hộ chiếu số C9627137 đến nay chưa có thông tin nhập cảnh trở lại. Bà Trần Thị N1 xuất cảnh ngày 04/7/2022 qua cửa khẩu tại SBQT N bằng hộ chiếu số C9635098 đến nay chưa có thông tin nhập cảnh trở lại.

Sau khi thụ lý vụ án Tòa án nhân dân khu vực 4 - Thanh Hóa có thông báo cho các đương sự trong vụ án cung cấp địa chỉ của ông N, bà N1 ở nước ngoài, để Tòa án thực hiện ủy thác tư pháp tổng đạt văn bản tố tụng theo quy định. Tuy nhiên bà L chỉ cung cấp cho Tòa án địa chỉ của ông N, bà N1 ở thôn D, xã H, tỉnh Thanh Hóa.

Tại biên bản xác minh ngày 10/11/2025 ông Đỗ Đức T là Công an viên xã H, tỉnh Thanh Hóa cho biết “Ông Hắc Ngọc N, bà Trần Thị N1 có hộ khẩu thường trú tại thôn D, xã H, tỉnh Thanh Hóa. Hiện nay ông N, bà N1 không có mặt tại địa phương mà đã đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan, đi từ thời gian nào thì địa phương không biết, các con của ông N, bà N1 không có mặt tại nhà nên không cung cấp được địa chỉ cho Tòa án và Theo văn bản số 3152/XNC-Đ1 ngày 17/11/2025 của Phòng Q1 Công an tỉnh T xác nhận bị đơn ông N, bà N1 đã xuất cảnh đi nước ngoài nhưng không rõ nước nào; qua xác minh, thu thập chứng cứ thì được biết ông N, bà N1 đã xuất cảnh đi nước ngoài (không biết địa chỉ cư trú) và hiện tại gia đình của ông N, bà N1, cũng như nguyên đơn cũng không rõ địa chỉ cụ thể và cũng không cung cấp được địa chỉ của ông N, bà N1 cho Tòa án. Đây thuộc Trường hợp người bị kiện thay đổi nơi cư trú gắn với việc thực hiện quyền, nghĩa vụ trong giao dịch, hợp đồng mà không thông báo cho người khởi kiện biết về nơi cư trú mới theo quy định tại khoản 3 Điều 40, điểm b khoản 2 Điều 277 Bộ luật Dân sự năm 2015, thì được coi là cố tình giấu địa chỉ. Căn cứ vào hướng dẫn tại khoản 2 và 3 Điều 5, điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQHĐTP ngày 05 tháng 5 năm 2017 của Hội đồng Thẩm phán TAND Tối cao tiếp tục giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

Ngày 14/10/2025 Tòa án ban hành Thông báo thụ lý số 40/2025/TB-TA về việc “vụ án được giải quyết theo thủ tục thông thường, không ấn định thời gian giải quyết theo quy định tại Điều 476 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 mà tiến hành niêm yết các văn bản, thủ tục tố tụng tại địa chỉ “nơi cư trú cuối cùng” của bị đơn ông Hắc Ngọc N, bà Trần Thị N1 để giải quyết và xét xử vụ án theo

quy định”. Như vậy, Tòa án nhân dân khu vực 4 - Thanh Hóa thụ lý, xét xử vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35 của Luật số 85/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về tố tụng: Bị đơn ông Hắc Ngọc N, bà Trần Thị N1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không lý do và không thuộc trường hợp bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan và việc vắng mặt của họ cũng không ảnh hưởng đến việc xét xử. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định.

[3] Về quan hệ pháp luật: Tại đơn khởi kiện ngày 22/9/2025 của nguyên đơn bà Chu Thị L cho rằng bà Trần Thị N1 có tổ chức chơi phường họ và rủ bà L cùng tham gia chơi 02 suất khoảng tháng 05/2018 cho đến tháng 05/2019 bà L lấy tiền họ; do bà N1, ông N vay số tiền họ và vay thêm bà L tổng số tiền họ và tiền vay của bà L là 225.870.000 đồng. Ngày 10/3/2020 âm lịch ông Hắc Ngọc N, bà Trần Thị N1 viết và ký giấy nợ tiền họ và tiền vay của bà L số tiền trên, văn bản có người làm chứng là anh Chu Đình Q. Bà L yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông N, bà N1 trả số tiền nợ gốc 225.870.000 đồng. Do vậy, Tòa án nhân dân khu vực 4 - Thanh Hóa thụ lý vụ án, xác định quan hệ pháp luật “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” là đúng theo quy định tại Điều 463 của Bộ luật Dân sự 2015.

[4] Về nội dung vụ án: Nguyên đơn bà Chu Thị L khởi kiện yêu cầu bị đơn ông Hắc Ngọc N, bà Trần Thị N1 trả nợ số tiền 225.870.000 đồng.

Quá trình làm việc tại Tòa án do ông N, bà N1 không có mặt nên không xác định được giấy vay tiền ngày 10/3/2020 âm có phải do ông N, bà N1 viết và ký hay không. Do đó Tòa án đã tiến hành thu thập mẫu chữ viết và chữ ký của bà N1, ông N trong hồ sơ vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 55/2020/TLST- DS ngày 16/6/2020 giữa nguyên đơn là bà Chu Thị B, sinh năm 1986 ở địa chỉ thôn K, xã H, tỉnh Thanh Hóa và bị đơn là ông Hắc Ngọc N, sinh năm 1978 và bà Trần Thị N1, sinh năm 1981; đều có địa chỉ: Thôn D, xã H, tỉnh Thanh Hóa và hồ sơ vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 57/2020/TLST -DS ngày 16/6/2020 giữa nguyên đơn bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1963 có địa chỉ thôn E, xã H (nay là xã H) tỉnh Thanh Hóa và bị đơn là ông Hắc Ngọc N, sinh năm 1978 và bà Trần Thị N1, sinh năm 1981; đều có địa chỉ: Thôn D, xã H, tỉnh Thanh Hóa về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Tòa án đã ra quyết định trưng cầu giám định chữ viết và chữ ký của bà N1, ông N trong giấy vay tiền ngày 10/3/2020 âm và các tài liệu mẫu so sánh do Tòa án thu thập. Kết luận giám định số 4764/KL-KTHS ngày 12/12/2025 của Phòng K Công an tỉnh T kết luận:

1. Chữ viết từ dòng viết thứ nhất có nội dung “C” đến dòng viết thứ 20 có nội dung “Ngày 10/3/2020 âm” ở mẫu cần giám định ký hiệu A so với chữ viết

đứng tên Trần Thị N1 ở mẫu so sánh ký hiệu M1, M2 là do cùng một người ký và viết ra.

Chữ ký dạng chữ viết “Nga”, chữ viết tên “Trần Thị N1” tại mục “Vợ” ở mẫu cần giám định ký hiệu A so với chữ viết “Nga”, chữ viết đứng tên Trần Thị N1 ở mẫu so sánh ký hiệu M1, M2 là do cùng một người ký và viết ra.

2. Chữ ký dạng chữ viết “*Nhiên*” chữ viết tên “*Hắc Ngọc N*” tại mục “Chồng” ở mẫu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký dạng chữ viết “*Nhiên*” chữ viết đứng tên Hắc Ngọc N ở mẫu so sánh ký hiệu M3 là do cùng một người ký và viết ra.

Tòa án đã niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định và thông báo kết quả giám định, kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ theo quy định của pháp luật, bị đơn ông N, bà N1 không có ý kiến phản đối những tài liệu, chứng cứ mà nguyên đơn đưa ra theo quy định tại khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định: “Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc”. Như vậy, bà L đã thực hiện nghĩa vụ giao tài sản là tiền vay theo thỏa thuận cho bà N1, ông N đã nhận đủ tiền, nhưng đến nay bà N1, ông N không thực hiện việc trả tiền đầy đủ cho bà L theo thỏa thuận. Vì vậy, bà N1, ông N đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ cho bà L. Xét thấy, hợp đồng vay giữa các đương sự được xác lập và thực hiện năm 2020, căn cứ quy định tại Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015 để giải quyết. Mặt khác, theo khoản 1 Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 thì các khoản nợ chung mà vợ chồng phải cùng nhau chia sẻ nghĩa vụ trả nợ trong đó có “*nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do vợ chồng cùng thỏa thuận xác lập*” Như vậy, vợ chồng ông N, bà N1 đã cùng nhau ký vào Hợp đồng vay tiền ngày 10/3/2020 âm với số tiền 225.870.000 đồng, bà L yêu cầu ông N, bà N1 phải trả số tiền trên là có căn cứ chấp nhận.

[5] Đối với yêu về số tiền lãi: Ngày 05/11/2025 bà L rút 1 phần yêu cầu khởi kiện về số tiền lãi là 67.459.840 đồng không yêu cầu bị đơn trả lãi đối với số tiền trên. Xét thấy việc rút một phần yêu cầu của bà L là hoàn toàn tự nguyện, không trái với pháp luật nên HĐXX chấp nhận và đình chỉ phần yêu cầu về lãi suất.

[6] Về chi phí giám định: Bà Chu Thị L đã nộp và tự nguyện chịu toàn bộ các chi phí giám định, không yêu cầu gì thêm nên không xét.

[7] Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn ông Hắc Ngọc N, bà Trần Thị N1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 35 của Luật số 85/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân

sự; Điều 39; khoản 4 Điều 91; khoản 2 Điều 92; Điều 147; Điều 227; Điều 244; Điều 271; Điều 273 và khoản 2 Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2025.

Điều 280; 463; 465; 466; 468 và Điều 470 của Bộ luật Dân sự;

Điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Chu Thị L.
2. Buộc ông Hắc Ngọc N, bà Trần Thị N1 phải trả cho bà Chu Thị L số tiền nợ gốc là 225.870.000 đồng (*Hai trăm hai mươi lăm triệu tám trăm bảy mươi nghìn đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án là bà Chu Thị L có đơn yêu cầu thi hành án, nếu chưa thi hành án hàng tháng ông Hắc Ngọc N và bà Trần Thị N1 còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án tương ứng với thời gian chưa thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu tính lãi của bà Chu Thị Lý D bà L rút đơn trước khi mở phiên tòa.

Về án phí: Ông Hắc Ngọc N, bà Trần Thị N1 phải chịu 11.293.500 đồng (Mười một triệu hai trăm chín mươi ba nghìn năm trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Quyền kháng cáo: Bà Chu Thị L được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Hắc Ngọc N và bà Trần Thị N1 được quyền kháng cáo bản án trong hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thanh Hóa
- VKSND tỉnh Thanh Hóa
- VKSND khu vực 4 - Thnah Hóa.
- Thi hành án tỉnh Thanh Hóa.
- Các đương sự.
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đã ký

Cao Thị Nga

